



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 23

Ngày 01 tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 23-01-2017- Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện. 4

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

- 16-01-2017- Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 12

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 20-01-2017- Quyết định số 306/QĐ-UBND phê duyệt Đề án Nâng cấp Hệ thống Thông tin thị trường nông sản Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020. 17

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4

- 24-01-2017- Quyết định số 276/QĐ-UBND công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Quận 4 hết hiệu lực trong năm 2016. 42

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

- 23-01-2017- Quyết định số 626/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quận 6 hết hiệu lực toàn bộ năm 2016. 46

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7

- 24-01-2017- Quyết định số 454/QĐ-UBND về việc công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2017. 48

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9

- 25-01-2017- Quyết định số 54/QĐ-UBND v/v công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ của Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2016. 50

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC

- 19-01-2017- Quyết định số 559/QĐ-UBND về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức hết hiệu lực toàn bộ năm 2016. 54

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- 13-02-2017- Quyết định số 102/QĐ-UBND về việc bãi bỏ văn bản. 56

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN

18-01-2017- Quyết định số 86/QĐ-UBND về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành năm 2017.

58

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2017/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng,
Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, Trưởng phòng,
Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ công chức lãnh đạo;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tư pháp và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và công tác tư pháp của Ủy ban nhân dân cấp xã;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 101/TTr-STP ngày 04 tháng 01 năm 2017 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 4285/SNV-CCVC ngày 28 tháng 11 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 02 năm 2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận- huyện và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chuẩn chức danh cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp,
Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND
Ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

1. Trưởng phòng, phó trưởng phòng và các chức danh tương đương tại các đơn vị thuộc Sở Tư pháp (gồm các phòng chuyên môn và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc).
2. Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện (sau đây gọi là cấp huyện).

Điều 2. Vị trí chức trách, nhiệm vụ của cấp Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Sở Tư pháp

1. Trưởng phòng và chức danh tương đương các đơn vị thuộc Sở Tư pháp là người đứng đầu phòng chuyên môn hoặc đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của phòng, đơn vị, tham mưu giúp Giám đốc Sở Tư pháp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định pháp luật.
2. Phó Trưởng phòng và chức danh tương đương các đơn vị thuộc Sở Tư pháp có nhiệm vụ giúp Trưởng phòng phụ trách, theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng, đơn vị.

Điều 3. Vị trí chức trách, nhiệm vụ của Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Trưởng phòng Tư pháp là công chức đứng đầu Phòng Tư pháp, chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành các hoạt động của Phòng Tư pháp, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác tư pháp tại địa phương.

Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng Tư pháp; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ về công tác tư pháp ở cấp xã trên địa bàn theo quy định pháp luật.

2. Phó Trưởng phòng Tư pháp là người giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác theo sự phân công của Trưởng phòng; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

Điều 4. Tiêu chuẩn chung

1. Về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống

a) Có quan điểm, lập trường chính trị vững vàng, trung thành, kiên định với mục tiêu và con đường xã hội chủ nghĩa; chấp hành nghiêm Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

b) Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; gương mẫu về đạo đức, lối sống giản dị, lành mạnh, tích cực học tập và nỗ lực làm theo tư tưởng, tấm gương đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; không tham nhũng và kiên quyết ngăn ngừa, đấu tranh, xử lý kịp thời các vụ việc tiêu cực, tham nhũng, lãng phí.

c) Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao; chấp hành sự điều động, phân công của tổ chức.

d) Trung thực, thực hiện tốt tự phê bình và phê bình; giữ gìn đoàn kết nội bộ tốt, phát huy sức mạnh của cơ quan, đơn vị.

đ) Có tinh thần cầu tiến, tích cực nghiên cứu, học tập để nâng cao trình độ, kiến thức, năng lực công tác.

e) Gia đình (vợ hoặc chồng, con) chấp hành đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Về kiến thức, năng lực

a) Nắm vững quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; có khả năng truyền đạt nghị quyết, chỉ thị, đường lối của Đảng và cụ thể hóa, vận dụng có hiệu quả vào tình hình thực tiễn của đơn vị, địa phương thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách.

b) Có khả năng tổ chức, quản lý, điều hành, phối hợp; xây dựng tổ chức bộ máy cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi phụ trách trong sạch, vững mạnh, tuân thủ kỷ cương; xây dựng đội ngũ công chức, viên chức có phẩm chất chính trị, đạo đức và trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; phát hiện, giới thiệu, lựa chọn, quy hoạch, đào tạo, sử dụng cán bộ có đức, có tài.

c) Có trình độ tốt nghiệp Đại học chuyên ngành Luật hoặc hành chính trở lên; biết ít nhất một trong năm ngoại ngữ Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc (trình độ B và tương đương trở lên); biết sử dụng máy vi tính và áp dụng kỹ năng về tin học vào công tác quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ.

d) Đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên (và tương đương trở lên) hoặc chức danh nghề nghiệp tương ứng từ hạng III trở lên.

đ) Có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên.

e) Đối với chức danh lãnh đạo Phòng Tư pháp và các phòng chuyên môn thuộc Sở Tư pháp, phải nắm vững nghiệp vụ quản lý nhà nước về công tác tư pháp.

3. Về phong cách lãnh đạo, quản lý

a) Có phương pháp làm việc khoa học, năng động, sáng tạo, quyết đoán, dám nghĩ, dám làm, biết làm, dám chịu trách nhiệm; bố trí, phân công công việc hợp lý.

b) Chấp hành, thực hiện tốt nguyên tắc tập trung dân chủ, thường xuyên lắng nghe ý kiến của đảng viên và quần chúng; không định kiến, trù dập người dám nói thẳng, nói thật hoặc có ý kiến khác với mình; không bè phái, cục bộ.

c) Sâu sát cơ sở và gần gũi quần chúng, được công chức, viên chức nơi công tác tín nhiệm; có khả năng quy tụ, tập hợp công chức, viên chức.

4. Về tuổi bổ nhiệm:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, tuổi bổ nhiệm lần đầu không quá 45 tuổi (cả nam và nữ).

b) Đối với chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và các chức danh tương đương tại các đơn vị thuộc Sở Tư pháp, tuổi bổ nhiệm lần đầu cần đủ để công tác trọn một nhiệm kỳ.

c) Trường hợp công chức, viên chức đã thôi giữ chức vụ lãnh đạo, sau một thời gian công tác nếu được xem xét để bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, thì điều kiện về tuổi thực hiện như quy định khi bổ nhiệm lần đầu.

5. Có đủ sức khoẻ để thực hiện chức trách nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định pháp luật.

7. Không trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ hình thức khiển trách đến cách chức.

Chương II

TIÊU CHUẨN CỤ THỂ

Điều 5. Tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng và tương đương

Ngoài những tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 4 Quy định này, người được bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp phải đáp ứng những tiêu chuẩn cụ thể sau:

1. Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm công tác tư pháp tại Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp hoặc làm công chức Tư pháp - Hộ tịch hoặc ít nhất 02 năm giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp phó trưởng phòng trở lên đối với nhân sự từ các cơ quan khác; được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 03 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

2. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh Trưởng phòng và tương đương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có kiến thức pháp luật chuyên sâu đối với lĩnh vực được phân công phụ trách; có khả năng nghiên cứu pháp luật, phân tích chính sách, đánh giá thực tiễn, dự báo tình hình trên lĩnh vực được giao; đề xuất các giải pháp cải cách hành chính, cải cách tư pháp.

4. Có khả năng chủ trì nghiên cứu, đề xuất, tổ chức, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách, chế độ quản lý, đề tài khoa học thuộc phạm vi đơn vị, địa phương.

5. Có khả năng tổ chức phối giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác.

6. Có khả năng xây dựng, quản lý thông tin, số liệu, hồ sơ lưu trữ trong phạm vi nhiệm vụ được giao; thực hiện các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của các cơ quan, đơn vị liên quan.

7. Đối với chức danh Trưởng Phòng Tư pháp và Trưởng phòng chuyên môn thuộc Sở Tư pháp, ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, người được bổ nhiệm phải có khả năng tổ chức soạn thảo, kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật; đổi mới phương thức quản lý nhà nước về công tác tư pháp tại đơn vị, địa phương.

8. Đối với các chức danh cấp trưởng và tương đương của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Tư pháp, ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, người được bổ nhiệm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 6. Tiêu chuẩn chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương

Ngoài những tiêu chuẩn chung quy định tại Điều 4 Quy định này, người được bổ nhiệm chức danh Phó Trưởng phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp, Phó Trưởng Phòng Tư pháp phải đáp ứng những tiêu chuẩn cụ thể như sau:

1. Có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác tư pháp tại Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp hoặc làm công chức Tư pháp - Hộ tịch; được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong 02 năm liên tục trước khi được đề nghị bổ nhiệm.

2. Thuộc đối tượng quy hoạch chức danh Phó Trưởng phòng và tương đương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án, kế hoạch để triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

4. Có khả năng phối hợp, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và đề xuất các biện pháp để thực hiện các nhiệm vụ có hiệu quả.

5. Có khả năng tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình đối với lĩnh vực được phân công.

6. Có khả năng xây dựng, quản lý thống nhất thông tin, số liệu, hồ sơ lưu trữ trong phạm vi nhiệm vụ được giao; thực hiện các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của lãnh đạo.

7. Đối với các chức danh cấp phó và tương đương đơn vị trực thuộc Sở Tư pháp, ngoài các tiêu chuẩn nêu trên, người được bổ nhiệm phải đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện

1. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đối với công chức đã được quy hoạch bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và tương đương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đáp ứng yêu cầu theo quy định.

2. Tổ chức quán triệt cho công chức cơ quan, đơn vị nắm vững quy định tiêu chuẩn chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Tư pháp để phấn đấu, rèn luyện.

3. Căn cứ các tiêu chuẩn tại Quy định này để nhận xét, đánh giá, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý đáp ứng yêu cầu chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Khi xét thấy cần thiết, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành.

Điều 8. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Nội vụ

Thường xuyên kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy định này, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xử lý đối với các trường hợp vi phạm./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thành Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2017/QĐ-UBND

Thủ Đức, ngày 16 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp quận Thủ Đức tại Tờ trình số 60/TTr-TP ngày 16 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ 09 (chín) văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức ban hành có nội dung không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành (theo Danh mục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan

và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường thuộc quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Nguyễn Thanh Minh

DANH MỤC**Văn bản quy phạm pháp luật bị bãi bỏ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND**Ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)*

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do bãi bỏ
1	Quyết định	1721/2007/QĐ-UBND ngày 09/8/2007	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Y tế dự phòng quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với Điều 4, Thông tư 37/2016/TT-BYT ngày 25/10/2016.
2	Quyết định	02/2009/QĐ-UBND ngày 10/02/2009	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với Điều 1, Quyết định 40/2011/QĐ-UBND ngày 16/6/2011; Căn cứ pháp lý ban hành đã hết hiệu lực
3	Quyết định	07/2009/QĐ-UBND ngày 03/3/2009	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Nội vụ quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với Khoản 1, Điều 7 Nghị định 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Điều 9, Điều 10 Thông tư 15/2014/TT-BNV ngày 31/10/2014; Quyết định 22/2016/QĐ-UBND ngày 27/6/2016 của UBND Thành phố ban hành quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện.

4	Quyết định	16/2009/QĐ-UBND ngày 05/5/2009	V/v đổi tên Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân thành Văn phòng Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	Không còn đối tượng điều chỉnh
5	Quyết định	09/2010/QĐ-UBND ngày 08/7/2010	Về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với Khoản 2, Điều 7 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch số 23/2014/TTLT-BTP-BNV ngày 22/12/2014; Quyết định 10/2016/QĐ-UBND ngày 05/4/2016 của UBND Thành phố ban hành quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận – huyện.
6	Quyết định	19/2010/QĐ-UBND ngày 01/9/2010	V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tài nguyên và Môi trường quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với Khoản 4, Điều 7 Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05/5/2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Điều 4, Điều 5 Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV ngày 28/8/2014.
7	Quyết định	05/2011/QĐ-UBND ngày 01/6/2011	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.

8	Quyết định	06/2012/QĐ-UBND ngày 12/12/2012	Ban hành Quy chế văn hóa công sở tại Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với tình hình thực tiễn tại đơn vị.
9	Quyết định	04/2012/QĐ-UBND ngày 27/6/2012	Ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn quận Thủ Đức	Không còn phù hợp với Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016.

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 306/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án Nâng cấp Hệ thống Thông tin thị trường nông sản
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về Quy hoạch Công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3206/TTr-SNN ngày 29 tháng 11 năm 2016, về việc phê duyệt Đề án Nâng cấp Hệ thống thông tin thị trường nông sản Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020; ý kiến của Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 1373/STTTT-CNTT ngày 05 tháng 10 năm 2016 về góp ý xây dựng Đề án Nâng cấp Hệ thống thông tin thị trường nông sản Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án Nâng cấp Hệ thống thông tin thị trường nông sản Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020 (kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện đề án, tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc điều hành Đề án. Xây dựng quy chế giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị và cơ quan chuyên môn trực thuộc để phối hợp triển khai đề án, chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo nhân sự thực hiện đề án.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai các dự án, hoạt động, hạng mục liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Đề án theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao; Thẩm định các nội dung Đề án thuộc thẩm quyền theo quy định tại Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định công tác quản lý các dự án, hạng mục, hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước thành phố.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan trong việc thẩm định, tham mưu, bố trí kinh phí kịp thời để triển khai thực hiện Đề án “Nâng cấp Hệ thống thông tin thị trường nông sản thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020”.

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận/huyện có sản xuất nông nghiệp và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện đề án này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các Sở - ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - phường - thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

**Nâng cấp Hệ thống thông tin thị trường nông sản
Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2017 - 2020**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 306/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

I. SỰ CẦN THIẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp - theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

2. Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)

2.1. Về trang thiết bị

Năm 2008, dự án đầu tư “Hệ thống thông tin thị trường nông nghiệp” đã được phê duyệt với tổng quy mô đầu tư như sau:

- Hệ thống máy chủ: 01 bộ máy chủ LDAP/DNS/DHCP, 01 bộ máy chủ Database, 01 bộ máy chủ Web Portal

- Bộ lưu điện cho máy chủ (UPS): 03 bộ UPS 1,5 KVA online

- Switch layer 3: 01 bộ

- Firewall cứng: 01 bộ

- Thiết bị mạng: 01 bộ cabinet 42U, 02 cái Patch panel 24 ports, 02 thùng cáp UTP Cat5e, 100 cái UTP RJ45 cat5e Connector, 10 cái Wall box.

- Phần mềm bản quyền cho hệ thống: 03 bộ Windows Svr Std 2003 R2 32 bit/x64 English Disk Kit MVL CD.

Trong thời gian qua, hệ thống máy chủ đã phát huy tối đa công năng hiện có, đã được sử dụng để lưu trữ tài liệu của Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Tuy nhiên, qua 07 năm sử dụng (hết thời gian khấu hao), hiện các thiết bị đã lạc hậu không còn phù hợp để thực hiện nhiệm vụ mới đòi hỏi cao về dung lượng cũng như các tính năng.

2.2. Về thu thập thông tin ngành nông nghiệp và thị trường nông sản

Hiện nay, việc cập nhật nguồn tin được các cộng tác viên (chợ đầu mối, chợ lẻ, nhà vườn) cung cấp qua đường email, chuyên viên phụ trách sẽ xử lý, cập nhật và lưu file excel theo định kỳ hàng tuần. Các nguồn thông tin khác được cập nhật thông qua các báo cáo định kỳ từ các Sở ngành, quận huyện.

Nhìn chung, công tác quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp nói chung và thị trường nông sản nói riêng hiện tại còn rời rạc, chưa có tính hệ thống, chưa phân tích chuyên sâu. Việc cập nhật nguồn thông tin còn chậm so với yêu cầu thực tế. Do đó, cần phải nâng cấp và xây dựng hệ thống quản lý mang tính chuyên nghiệp hơn.

3. Sự cần thiết

Nhằm xây dựng và nâng cấp mạng lưới thông tin thị trường nông sản trên địa bàn thành phố, trên cơ sở ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, hỗ trợ phát triển nông nghiệp đô thị phát triển bền vững, gắn với mục tiêu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và hội nhập kinh tế quốc tế theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, và Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Với mục tiêu nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, góp phần thực hiện Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị của thành phố, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế thành phố và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố.

Xây dựng “thành phố thông minh” trên nền tảng công nghệ tiên tiến, trong đó công nghệ thông tin và truyền thông là công nghệ phổ biến hiện nay sẽ hướng tới một đô thị có khả năng đảm bảo các nhu cầu đảm bảo chất lượng cuộc sống tốt hơn cho người dân, tạo khả năng phát triển kinh tế thịnh vượng và vững bền trong hiện tại và tương lai.

Xây dựng “Thành phố thông minh” phải đối mặt với nhiều thách thức (hạ tầng, môi trường, dân số, xã hội,...) cần quá trình ra quyết định ngày càng phức tạp, đòi hỏi

tính kịp thời, chủ động (không chạy theo sự kiện), hiệu quả (đúng, trúng, có tính dự báo cao). “Thành phố thông minh” phải có đầy đủ dữ liệu, thông tin để quản lý đô thị (ra quyết định) một cách thông minh. Qua đó, nâng cao năng lực cạnh tranh của thành phố, chất lượng tăng trưởng trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, khoa học công nghệ, an ninh trật tự, văn hóa đời sống, an sinh xã hội... hướng đến các chuẩn mực đô thị toàn cầu.

Để hỗ trợ thành phố ra được các quyết định kịp thời, chủ động, hiệu quả và thông minh đòi hỏi thành phố phải xây dựng được các cơ sở dữ liệu hỗ trợ ra quyết định có tính hệ thống, đồng bộ cao. Hệ thống thông tin về thị trường nông sản sẽ tạo nên một sự đồng bộ về quản lý nông sản từ sản xuất đến phân phối sản phẩm ra thị trường đến tiêu dùng góp phần thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp nói riêng và kinh tế thành phố nói chung.

II. ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG CNTT

1. Phù hợp chiến lược phát triển chung của thành phố

- Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành “thành phố thông minh” nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế; nâng cao chất lượng môi trường sống và chất lượng phục vụ người dân.

- Trong giai đoạn 2016 - 2020, thành phố tập trung thực hiện một số nội dung công việc trọng tâm để hướng đến xây dựng đô thị thông minh lấy Chính quyền đô thị (CQĐT) làm trung tâm.

- Thành phố Hồ Chí Minh là đầu tàu trong sự nghiệp hiện đại hóa, nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế thông qua đẩy mạnh phát triển năng suất, chất lượng và cải thiện chất lượng sống hướng tới là một thành phố văn minh hiện đại.

- Với định hướng trên, hệ thống thông tin thị trường nông sản (HTTT TTNS) là một trong những nhân tố quan trọng của một CQĐT mà thành phố đang hướng đến. Hệ thống sẽ tạo nên một sự đồng bộ về quản lý nông sản từ sản xuất đến phân phối sản phẩm ra thị trường đến tiêu dùng góp phần thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp nói riêng và kinh tế thành phố nói chung

2. Phù hợp các xu hướng phát triển CNTT hiện đại

- Sử dụng công nghệ thông tin để tìm hiểu thông tin, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm và cập nhật công nghệ mới trong nông nghiệp, công nghệ thông tin còn có thể giúp người nông dân hiện đại xác định các kế hoạch sản xuất phù hợp với xu thế của thị trường và theo đúng định hướng chung của thành phố.

- Sử dụng các công nghệ trên điện thoại di động để dễ dàng giúp nông dân và người tiêu dùng nắm bắt thông tin thị trường, thúc đẩy thương mại hóa các sản phẩm nông nghiệp, đưa hàng nông sản đến gần hơn với người tiêu dùng. Nhờ thông tin cập nhật thường xuyên và trực tiếp tới thiết bị cầm tay, nên người sản xuất, người cung ứng, người tiêu dùng sẽ có đủ thông tin để tiếp thị nông sản hiệu quả hơn, bán được với giá tốt hơn. Ngoài ra điện thoại di động còn có thể hoạt động như kênh cảnh báo rủi ro như thời tiết, dịch bệnh gây ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp...

- Ứng dụng công nghệ RFID trong theo dõi chặt chẽ nguồn gốc và quá trình phát triển của gia súc, cây trồng. Khi được gắn lên nông sản, thẻ RFID cung cấp thông tin giúp kiểm soát theo quá trình, từ sản xuất, đóng gói, bảo quản, đến vận chuyển,... Nhờ đó cơ quan quản lý có thể theo dõi kịp thời và sát sao nguồn gốc, xuất xứ của nông sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) nhằm giúp cơ quan nhà nước có cái nhìn trực quan hỗ trợ tốt cho công tác điều hành kinh tế và ra các quyết sách có tính quy hoạch và đồng bộ cao.

- Sử dụng dịch vụ hạ tầng trên nền tảng điện toán đám mây hiện đại để tối ưu hóa một cách linh hoạt hiệu suất hoạt động của hệ thống, giảm đầu tư công về hạ tầng của thành phố.

3. Ứng dụng CNTT trong thu thập và kết nối thông tin

Sử dụng các ứng dụng trên thiết bị di động hỗ trợ cán bộ và người cung cấp thông tin và người dân cập nhật dữ liệu một cách thuận tiện theo thời gian thực lên hệ thống.

Kế thừa sự thành công của các hạng mục CNTT đã đầu tư trước đây của thành phố.

Kết nối được với các hệ thống thông tin bên ngoài liên quan tới nông nghiệp của các cơ quan, đơn vị khác để tận dụng các thông tin sẵn có đã được các cơ quan, đơn vị khác đầu tư xây dựng.

4. Tính tới các yếu tố gây cản trở cho việc triển khai

- Tránh sự xáo trộn lớn về tổ chức gây ảnh hưởng đến hoạt động của các đơn vị liên quan.

- Trình độ ứng dụng CNTT của các đơn vị, người sử dụng còn yếu. Việc phổ biến hệ thống thông tin đến người nông dân gặp nhiều khó khăn nhất là vùng sâu và

vùng xa sẽ gặp nhiều trở ngại lớn về nguồn lực và trình độ.

- Ngân sách dành cho đầu tư phát triển CNTT còn rất hạn hẹp.

- Nguồn nhân lực phục vụ phát triển & ứng dụng CNTT vẫn còn thiếu và chưa đủ chuyên nghiệp nhất là trong lĩnh vực chuyên ngành đặc thù như nông nghiệp.

- Các nguồn dữ liệu hiện tại được tổ chức còn manh mún, thiếu tính tổng thể dẫn đến sự trùng lặp và xung đột dữ liệu ở nhiều nơi.

- Các nguồn dữ liệu điện tử phần lớn chưa được công nhận đầy đủ về tính pháp lí trong khai thác và sử dụng. Luôn có sự song hành giữa dữ liệu điện tử và dữ liệu lưu trên giấy tờ dẫn đến việc tốn kém và sinh ra mâu thuẫn của dữ liệu.

- Cần phải có phương án hợp lí để tiếp tục khai thác nhiều hệ thống ứng dụng CNTT được đầu tư một cách rời rạc và còn thiếu kiểm soát trong một thời gian dài.

III. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu yêu cầu đề án

1.1. Mục tiêu chung

Hệ thống hóa cơ sở dữ liệu trong sản xuất và thị trường nông sản thành phố trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin; nhằm cung cấp kịp thời, có hệ thống về thông tin ngành nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu và hội nhập kinh tế quốc tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Xây dựng phần mềm công nghệ thông tin để ứng dụng về thu thập, xử lý và cung cấp thông tin liên quan đến ngành nông nghiệp và thị trường nông sản, gồm:

- Hệ thống hóa cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp và thị trường nông sản:

+ Kết nối có hệ thống các nguồn tin về nông nghiệp và thị trường nông sản tại thành phố của nhiều cơ quan quản lý.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp về diện tích, quy mô của nông hộ, trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp, trên địa bàn thành phố theo từng chủng loại cây trồng, vật nuôi.

+ Hệ thống hóa và cập nhật cơ sở dữ liệu về thông tin thị trường nông sản, kịp thời cung cấp và dự báo.

- Hệ thống và cung cấp các thông tin về hỗ trợ ngành nông nghiệp:

+ Hệ thống hóa các cơ chế chính sách về phát triển ngành nông nghiệp, các chương trình dự án về phát triển ngành nông nghiệp.

+ Các tiến bộ kỹ thuật, các thông tin về tình hình thời tiết, dịch bệnh, nguồn gốc sản phẩm.

+ Thông tin và dự báo về cung - cầu của từng chủng loại sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn thành phố.

+ Thông tin về cung - cầu hàng hóa tại các chợ đầu mối.

+ Thông tin về lượng xuất nhập khẩu nông sản tại thành phố, tình hình xuất nhập khẩu các nông sản của cả nước.

+ Thông tin về tình hình sản xuất nông sản trên thị trường thế giới.

+ Thông tin về những tiêu chuẩn hàng hóa xuất khẩu, yêu cầu của thị trường thế giới.

- Xây dựng hệ thống bản đồ số hóa trong sản xuất nông nghiệp: cập nhật cơ sở dữ liệu các ngành về trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và ngành nghề nông thôn để xây dựng bản đồ số hóa.

1.3. Yêu cầu

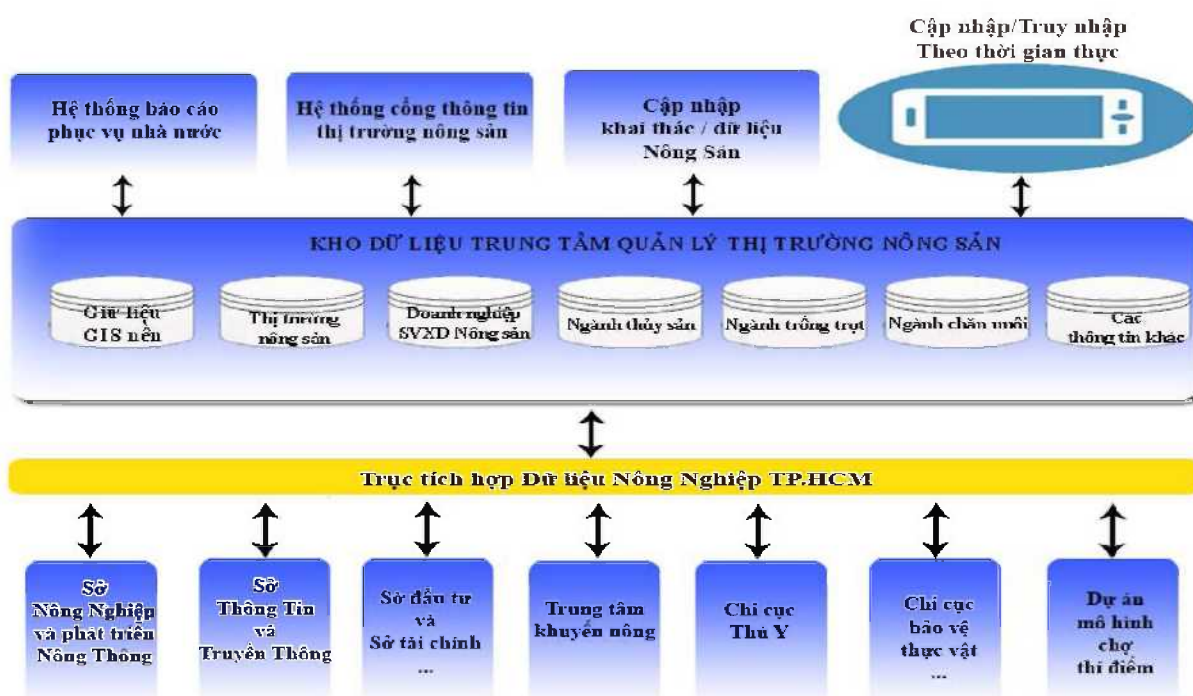
- Thông tin phải nhanh chóng, kịp thời và đáng tin cậy.

- Người cung cấp, cập nhật và sử dụng, góp ý một cách dễ dàng.

- Người sử dụng thông tin truy xuất dữ liệu nhanh chóng, dễ dàng.

2. Mô hình hệ thống CNTT đề xuất

a) Mô hình hệ thống



Hình 1. Mô hình hệ thống thông tin

Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu đóng vai trò là nơi tích hợp dữ liệu được chia sẻ từ các Sở ban ngành. Các Sở ban ngành, các chi cục tự quản lý cơ sở dữ liệu của mình và khi tham gia vào hệ thống chia sẻ dữ liệu của mình vào trung tâm tích hợp thông qua các trục tích hợp về cơ sở dữ liệu nông sản của thành phố.

Xây dựng dữ liệu GIS nền từ đó tích hợp với các cơ sở dữ liệu khác làm trực quan và khách quan các thông tin báo cáo thống kê và cung cấp thông tin trực quan về thị trường nông sản. Từ những dữ liệu báo cáo thống kê về thị trường nông sản, giúp doanh nghiệp, người dân và cơ quan nhà nước phân tích, dự báo thị trường, xu hướng sắp tới để có định hướng tốt về thị trường.

Xây dựng các tiêu chuẩn (API) phục vụ tích hợp dữ liệu, lấy dữ liệu từ các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục Thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão..., quân, huyện, Sở Khoa học và Công nghệ, Cơ sở dữ liệu (CSDL) Quốc gia về nông nghiệp...

Hệ thống thông tin thị trường nông sản xây dựng các cấu phần chạy trên các thiết bị di động hỗ trợ cán bộ và người dân cập nhật dữ liệu một cách thuận tiện theo thời gian thực lên hệ thống qua các trục tích hợp dữ liệu nông nghiệp thành phố. Các cấu phần chạy trên các thiết bị di động hỗ trợ các chức năng hỗ trợ cập nhật thông tin liên quan đến thị trường nông sản, ngoài ra hệ thống còn có những chức năng hỗ trợ việc quản lý, điều hành và ra quyết định nhanh.

Dựa trên hệ thống thông tin thị trường Nông sản từ đó xây dựng các hệ thống khai thác dữ liệu, phục vụ báo cáo, dự báo, thống kê và lập kế hoạch cho nhà nước, cung cấp các hệ thống cổng thông tin về doanh nghiệp cho người dân, doanh nghiệp.

b) Đánh giá mô hình đề xuất

Phù hợp với các nguyên tắc xây dựng “Thành phố thông minh” mà các đô thị thông minh trên thế giới hướng tới, đồng thời là nguyên tắc xây dựng “Thành phố thông minh” của Thành phố Hồ Chí Minh đó là:

- Lấy người dùng làm trọng tâm: Xác định rõ nhu cầu của người dùng (tức là người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư...) và tìm cách giải quyết các khó khăn họ gặp phải trong suốt quá trình tiếp cận, giao dịch. Khuyến khích, lắng nghe người dùng góp ý, đánh giá, phản hồi.

- Tận dụng các giải pháp công nghệ: Tận dụng các công nghệ di động (mobile), mạng xã hội, web internet, cloud, dữ liệu lớn, IOT để biến đổi các quy trình nói

kết với người dùng một cách gần gũi, mau chóng và dễ dàng hơn.

- Tận dụng dữ liệu: Tập trung, chuẩn hóa, đồng bộ, chia sẻ rộng rãi, phân tích, khai thác khối lượng dữ liệu các cơ quan chính quyền hiện đang thu thập.

- Triển khai công nghệ như một hệ thống tổng thể: một cách tích hợp, trên một nền tảng đồng bộ, sử dụng điện toán đám mây để tiết kiệm chi phí phần cứng.

- Đề xuất cũng thể hiện tính phù hợp với sự cần thiết mà đề án đã đặt ra, cũng như định hướng ứng dụng công nghệ thông tin đã nêu ở các mục trên.

3. Các nhiệm vụ của đề án

3.1. Chuẩn bị hạ tầng

a) Nội dung thực hiện:

Bổ sung hệ thống máy tính tại các đơn vị, bộ phận trực tiếp vận hành HTTT TTNS; tại Ủy ban nhân dân các xã nông thôn mới (56 xã) để nhập liệu, khai thác và vận hành đề án.

HTTT TTNS được triển khai trên nền tảng mạng đô thị băng thông rộng của cơ quan nhà nước (MetroNet) và môi trường điện toán đám mây được cung cấp bởi các đơn vị cung cấp dịch vụ hạ tầng CNTT sẵn có của thành phố.

Các hệ thống máy chủ đặt tại trung tâm dữ liệu cần được cài đặt các tiêu chuẩn về an ninh thông tin tối tân:

- Bảo mật theo lớp để thực hiện ngăn chặn các truy nhập bất hợp pháp và tấn công từ bên ngoài, và bên trong hệ thống.

- Phát hiện và ngăn chặn các dấu hiệu tấn công bên trong hệ thống

- Tường lửa ứng dụng web thực hiện ngăn chặn các tấn công lợi dụng lỗ hổng của ứng dụng web từ bên ngoài.

- Có khả năng dò tìm và phát hiện xâm nhập từ bên ngoài.

- Có cơ chế mã hóa dữ liệu trên đường truyền, đảm bảo tính toàn vẹn, tính sẵn sàng của dữ liệu khi truyền trên mạng.

- Đảm bảo an toàn hệ thống thiết bị và an ninh khu vực đặt hệ thống.

- Có cơ chế sao lưu và sao lưu dự phòng dữ liệu cho hệ thống

Ngoài ra, hệ thống cần được cài đặt và thiết lập các chính sách để đảm bảo an ninh thông tin và tính năng bảo mật.

b) Đơn vị thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Đơn vị phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, và đơn vị tư vấn
- Đơn vị tiếp nhận và triển khai: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các xã nông thôn mới
- Chịu trách nhiệm vận hành, cập nhật thông tin của HTTT TTNS: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: mạng máy tính tại đơn vị đã đảm bảo cho cán bộ công chức sử dụng để truy cập và vận hành HTTT TTNS

c) Thời gian thực hiện: Năm 2017

3.2. Xây dựng CSDL thị trường nông sản**a) Nội dung thực hiện:**

Xây dựng CSDL thị trường nông sản của thành phố theo chuỗi giá trị hàng nông sản gồm: sản xuất, tiêu thụ và thị trường. CSDL thị trường nông sản được thiết kế và cài đặt để sẵn sàng lưu trữ dữ liệu theo các thông tin được xác định trước, các chức năng tiện ích cho phép kết nối, tiếp nhận, lưu trữ, tích hợp và quản trị dữ liệu được đưa vào hệ thống. Hệ thống gồm các CSDL sau:

- CSDL Ngành nông nghiệp: Bao gồm các thông tin về diện tích sản xuất, quy mô, năng suất, sản lượng, giá bán, các chi phí cấu thành giá thành sản xuất, công nghệ sản xuất, các quy trình...liên quan tới trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trên địa bàn thành phố.

- CSDL Thị trường tiêu thụ nông sản: tình hình thu mua, giá cả, cung - cầu thị trường, yêu cầu thị trường...

- CSDL Quản lý nhà nước về nông sản: Quy hoạch chi tiết trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản trên địa bàn thành phố, công nghệ kỹ thuật trong sản xuất, thông tin cảnh báo trong sản xuất nông nghiệp, tình hình xuất nhập khẩu...; Thông tin về các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông sản

- CSDL thứ cấp về ngành nông sản: thông tin có liên quan đến tình hình sản xuất và thị trường nông sản tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- CSDL thông tin bên ngoài liên quan đến nông sản: tình hình sản xuất của nông sản tại các tỉnh thành trong cả nước và thế giới, có tác động trực tiếp cũng như gián tiếp đến thị trường nông sản tại Thành phố Hồ Chí Minh; thông tin về chất lượng

cũng như số lượng nông sản xuất nhập khẩu; tình hình cung cầu nông sản tại các nước khu vực và thế giới;

- CSDL nền bản đồ số hóa (GIS) trong sản xuất nông nghiệp tại thành phố.

b) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện công tác cập nhật dữ liệu, quản trị hệ thống phần mềm

- Đơn vị phối hợp: Các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân các quận/huyện, Sở Thông tin và Truyền thông, và đơn vị tư vấn

- Đơn vị cung cấp thông tin: Các Ban quản lý chợ, các hộ/cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã,...

c) Thời gian thực hiện: Năm 2017 - 2020

3.3. Xây dựng ứng dụng phục vụ thu thập, quản lý và khai thác thông tin

a) Nội dung thực hiện:

Ứng dụng phần mềm phục vụ thu thập, quản lý và khai thác thông tin liên quan đến nông sản gồm:

- Cho phép kết nối, thu thập dữ liệu đầu vào từ các đầu mối (các hệ thống liên quan, các CSDL liên quan, các dữ liệu liên quan từ nhiều nguồn khác nhau), chuẩn hóa dữ liệu đầu ra sau đó tích hợp vào CSDL hệ thống

- Quản lý thông tin về tình hình sản xuất nông sản theo các dạng biểu đồ, đồ thị, bản đồ số hóa tương ứng với từng vùng sản xuất trên địa bàn thành phố.

- Quản lý thông tin nông hộ sản xuất, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nông sản.

- Quản lý thông tin tình hình cung cầu, giá nông sản.

- Dự báo thông tin nông sản trên cơ sở tình hình sản xuất kinh doanh nông sản, đưa ra các dự báo hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước.

- Triển khai cổng thông tin thị trường nông sản thành phố.

b) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông, và đơn vị tư vấn

c) Thời gian thực hiện: Năm 2017 - 2020

3.4. Chuẩn hóa trong thu thập thông tin

a) Nội dung thực hiện:

Xây dựng các biện pháp chuẩn hóa thông tin (phiếu khảo sát, câu hỏi, ứng dụng thu thập thông tin chuyên dụng...) làm cơ sở cho việc xây dựng trực tích hợp, ứng dụng thu thập thông tin chuyên dụng, ứng dụng khai thác thông tin chuyên dụng về thông tin thị trường nông sản từ các hệ thống, nguồn dữ liệu bên ngoài và từ các đơn vị có liên quan.

b) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Đơn vị phối hợp: Các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Sở Thông tin và Truyền thông, và đơn vị tư vấn
- Đơn vị cung cấp thông tin: Các Ban quản lý chợ, các hộ/cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã,...

c) Thời gian thực hiện: Năm 2017 - 2018

3.5. Tập huấn và đào tạo nguồn nhân lực

a) Nội dung thực hiện:

Tổ chức đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ, viên chức phụ trách công tác thu thập dữ liệu, phân tích và dự báo để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ về triển khai đạt các mục tiêu của đề án.

Tăng cường đào tạo kỹ năng và năng lực sử dụng ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ, công chức

b) Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Đơn vị phối hợp: Các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện

c) Thời gian thực hiện: Năm 2017 - 2020

3.6. Tổ chức vận hành hệ thống

Tổ chức vận hành HTTT TTNS thị trường nông sản, đảm bảo CSDL được cập nhật liên tục, đầy đủ, chính xác; Thông tin được chia sẻ, khai thác có hiệu quả phục vụ công tác quản lý ngành của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị khác

Để tổ chức vận hành hệ thống một cách hiệu quả, các đơn vị liên quan cần thực hiện:

- Tổ chức truyền thông tuyên truyền

+ Nội dung thực hiện:

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các hội nghị, hội thảo và các hình thức khác nhằm khai thác hiệu quả của đề án.

+ Đơn vị thực hiện:

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đơn vị phối hợp: Các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân các quận huyện

- Đơn vị cung cấp thông tin: Các Ban quản lý chợ, các hộ/cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã,...

+ Thời gian thực hiện: năm 2017 – 2020

- Xây dựng quy chế quản lý và vận hành

+ Nội dung thực hiện:

Quy chế giúp xác định các nội dung: Chức năng, nhiệm vụ, phạm vi thông tin mà HTTT TTNS thực hiện quản lý; vai trò, trách nhiệm của các cơ quan liên quan (đơn vị quản lý vận hành, đơn vị khai thác sử dụng, đơn vị hỗ trợ,...).

+ Đơn vị thực hiện

- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng và ban hành Quy chế quản lý và vận hành HTTT TTNS.

- Đơn vị phối hợp: Các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân các quận huyện, Sở Thông tin và Truyền thông

+ Thời gian thực hiện: năm 2017 - 2018

- Tổ chức thu thập thông tin và đưa vào hệ thống

+ Nội dung thực hiện:

Tổ chức và đôn đốc các đội ngũ thực hiện thu thập thông tin phục vụ hệ thống qua phiếu hoặc ứng dụng phần mềm chuyên dụng.

Cập nhật phiếu điều tra vào hệ thống

- + Đơn vị thực hiện
- Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn
- Đơn vị phối hợp: Các Sở ban ngành, Ủy ban nhân dân các quận huyện.
- Đơn vị cung cấp thông tin: Các Ban quản lý chợ, các hộ/cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hợp tác xã,...

+ Thời gian thực hiện: năm 2017 - 2020

- Tổ chức nhân sự vận hành trực tiếp Hệ thống

a) Thành lập Ban chỉ đạo

+ Thành phần: Đại diện Lãnh đạo các phòng ban thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đại diện lãnh đạo cấp sở ban ngành, quận huyện có liên quan.

+ Nhiệm vụ: Điều phối tổng quan các hoạt động của Hệ thống, kiểm duyệt các thông tin, bài viết, dữ liệu, ... trước khi cập nhật vào Hệ thống.

b) Thành lập Tổ nghiệp vụ

+ Thành phần: Các thành viên thuộc phòng Nghiên cứu thị trường - Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ nông nghiệp.

+ Số lượng: 10 người

+ Nhiệm vụ: Trực tiếp quản lý, kiểm soát dữ liệu, cập nhật dữ liệu từ các đối tượng cung cấp thông tin trong phạm vi của Đề án.

c) Thành lập các tổ vệ tinh cung cấp, cập nhật thông tin

+ Thành phần:

* Tổ cung cấp, cập nhật thông tin đối tượng là người sản xuất

* Tổ cung cấp, cập nhật thông tin đối tượng là người kinh doanh

* Tổ cung cấp, cập nhật thông tin đối tượng là các chợ đầu mối, chợ bán lẻ

+ Nhiệm vụ: Định kỳ cập nhật dữ liệu theo mẫu thông tin yêu cầu.

d) Thời gian thực hiện: năm 2017 - 2020

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Dự kiến tiến độ triển khai đề án

- Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân thành phố: quý 4/2016

- Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, phê duyệt: quý 4/2016- quý 1/2017
- Thuyết minh trình duyệt kinh phí các dự án thành phần: quý 1/2017
- Thực hiện chuẩn hóa thông tin cần thu thập (thông qua mẫu câu hỏi, phiếu khảo sát): quý 1/2017 - quý 2/2017
- Tổ chức xây dựng CSDL và phần mềm: quý 1/2017 - quý 3/2017
- Vận hành hệ thống: từ quý 4/2017.

2. Dự kiến kinh phí thực hiện đề án

Kinh phí từ nguồn kinh phí ngân sách thành phố.

Thực hiện theo Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, về ban hành quy định công tác quản lý các dự án, hạng mục, hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh

Khái toán kinh phí thực hiện cho giai đoạn 2017-2020 trong đó bao gồm:

STT	Hạng mục công việc	Mô tả	Kinh phí (đồng)
1.	Chuẩn bị hạ tầng	Trang bị máy tính, các trang thiết bị và các dịch vụ hạ tầng CNTT để triển khai ứng dụng HTTT TTNS trong hoạt động nghiệp vụ	8.260.000.000
2.	Xây dựng HTTT TTNS	Bao gồm: CSDL thị trường nông sản: Là một cấu phần của HTTT TTNS TPHCM. Ứng dụng phục vụ thu thập, quản lý và khai thác thông tin: Là một cấu phần của HTTT TTNS thành phố	7.200.000.000
3.	Quản lý đầu tư dự án CNTT	Quản lý dự án, xây dựng các báo cáo tư vấn, chi phí khác và dự phòng	3.000.000.000
4.	Chuẩn hóa trong thu thập thông tin	Đưa ra các mẫu biểu, các phiếu khảo sát nhằm mục tiêu thu thập đủ thông tin cần thiết cho HTTT TTNS	100.000.000
5.	Tập huấn và đào tạo nguồn nhân lực	Đào tạo lại cán bộ qua các năm nhằm tăng cường và duy trì cập nhật tri thức	114.000.000

STT	Hạng mục công việc	Mô tả	Kinh phí (đồng)
6.	Tổ chức vận hành hệ thống	Là hoạt động tổ chức thu thập thông tin thực tế và cập nhập vào HTTT TTNS theo quy định	6.955.210.000
	Tổng		25.629.210.000

3. Các đơn vị tham gia thực hiện đề án

a) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Cơ quan chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện đề án.

Tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo, Tổ giúp việc Điều hành Đề án. Xây dựng quy chế giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị và cơ quan chuyên môn trực thuộc để phối hợp triển khai đề án, chịu trách nhiệm tổ chức đào tạo nhân sự thực hiện đề án.

Chịu trách nhiệm tổng hợp và cung cấp thông tin liên quan đến nông sản và thị trường nông sản theo mục tiêu của đề án đề ra.

Chịu trách nhiệm lập kế hoạch triển khai, đề xuất kinh phí thực hiện các dự án, hạng mục, công việc liên quan của đề án, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, vận hành HTTT TTNS sau khi đã hoàn thành.

b) Giao Sở Thông tin và Truyền thông.

Hướng dẫn, hỗ trợ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai các dự án, hoạt động, hạng mục liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Đề án theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao.

Thẩm định các nội dung Đề án thuộc thẩm quyền theo quy định tại Quyết định số 61/2008/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành quy định công tác quản lý các dự án, hạng mục, hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sử dụng vốn ngân sách nhà nước thành phố.

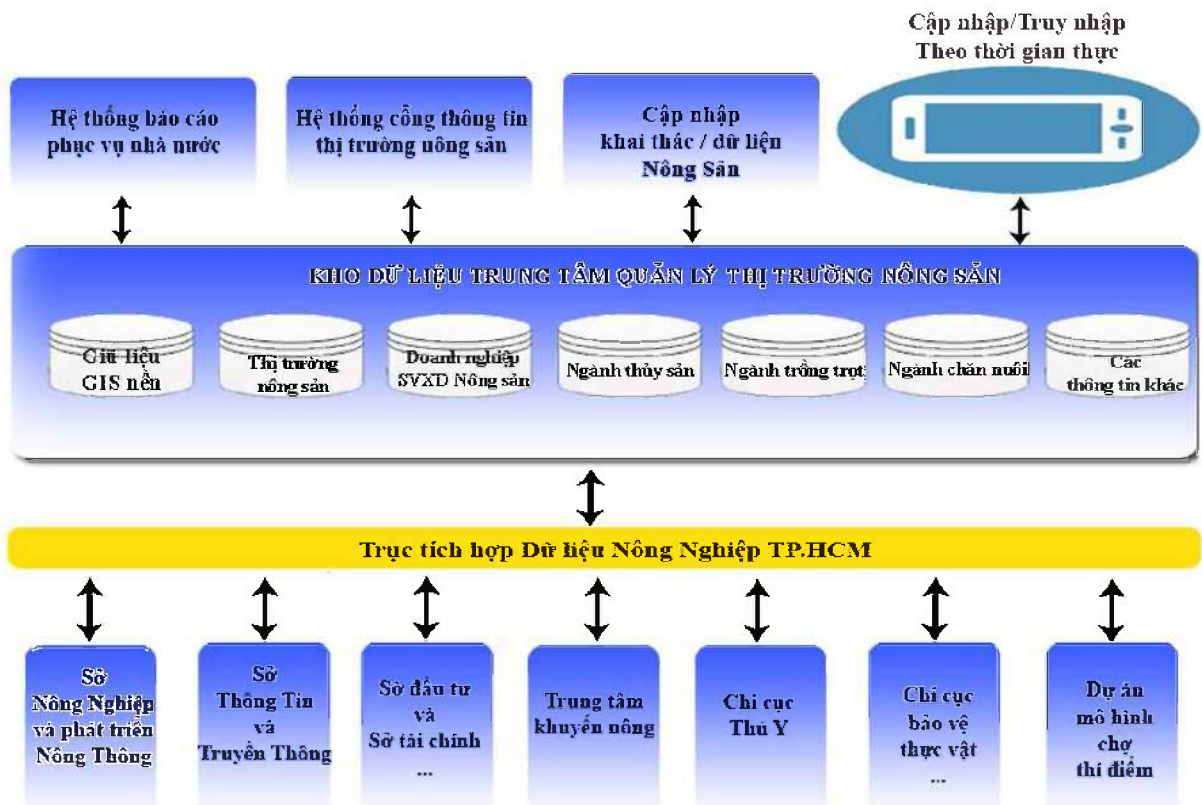
c) Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan trong việc thẩm định, tham mưu, bố trí kinh phí kịp thời để triển khai thực hiện Đề án “Nâng cấp HTTT TTNS”.

d) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận/huyện có sản xuất nông nghiệp và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp thực hiện đề án này.\

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn định kỳ 6 tháng, 1 năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân thành phố./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Phụ lục số 01
Mô hình hệ thống thông tin



Hình 1. Mô hình hệ thống thông tin

Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu đóng vai trò là nơi tích hợp dữ liệu được chia sẻ từ các sở ban ngành. Các sở ban ngành, các chi cục tự quản lý cơ sở dữ liệu của mình và khi tham gia vào hệ thống chia sẻ dữ liệu của mình vào trung tâm tích hợp thông qua các trục tích hợp về cơ sở dữ liệu nông sản của Thành phố.

Xây dựng dữ liệu GIS nền từ đó tích hợp với các cơ sở dữ liệu khác làm trực quan và khách quan các thông tin báo cáo thống kê và cung cấp thông tin trực quan về thị trường nông sản. Từ những dữ liệu báo cáo thống kê về thị trường nông sản, giúp doanh nghiệp, người dân và cơ quan nhà nước phân tích, dự báo thị trường, xu hướng sắp tới để có định hướng tốt về thị trường.

Xây dựng các tiêu chuẩn (API) phục vụ tích hợp dữ liệu, lấy dữ liệu từ các sở kế hoạch đầu tư, sở thông tin & truyền thông, sở tài nguyên môi trường, chi cục thú y, Chi cục Bảo vệ thực vật, chi cục Thủy lợi và Phòng chống lụt bão..., quận, huyện, Sở Khoa học và Công nghệ, cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp...

Hệ thống thông tin thị trường nông sản xây dựng các cấu phần chạy trên các thiết bị di động hỗ trợ cán bộ và người dân cập nhật dữ liệu một cách thuận tiện theo thời gian thực lên hệ thống qua các trục tích hợp dữ liệu nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh. Các cấu phần chạy trên các thiết bị di động hỗ trợ các chức năng hỗ trợ

cập nhật thông tin liên quan đến thị trường nông sản , ngoài ra hệ thống còn có những chức năng hỗ trợ việc quản lý , điều hành và ra quyết định nhanh.

Dựa trên hệ thống thông tin thị trường Nông sản từ đó xây dựng các hệ thống khai thác dữ liệu, phục vụ báo cáo, dự báo, thông kê và lập kế hoạch cho nhà nước, cung cấp các hệ thống công thông tin về doanh nghiệp cho người dân, doanh nghiệp.

Phụ lục số 02
Khái toán kinh phí Đề án giai đoạn 2017 - 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	Hạng mục công việc	Mô tả	Kinh phí
1	Chuẩn bị hạ tầng	Trang bị máy vi tính, các trang thiết bị và các dịch vụ hạ tầng công nghệ thông tin để triển khai ứng dụng Hệ thống thông tin thị trường nông sản trong hoạt động nghiệp vụ.	8.260.000.000
2	Xây dựng Hệ thống thông tin thị trường nông sản	Bao gồm: - Cơ sở dữ liệu thị trường nông sản: Là một cấu phần của Hệ thống thông tin thị trường nông sản Thành phố Hồ Chí Minh. - Ứng dụng phục vụ thu thập, quản lý và khai thác thông tin: Là một cấu phần của Hệ thống thông tin thị trường nông sản thành phố Hồ Chí Minh.	7.200.000.000
3	Quản lý đầu tư dự án công nghệ thông tin	Quản lý dự án, xây dựng các báo cáo tư vấn, chi phí khác và dự phòng	3.000.000.000
4	Chuẩn hóa trong thu thập thông tin	Đưa ra các mẫu biểu, các phiếu khảo sát nhằm mục tiêu thu thập đủ thông tin cần thiết cho Hệ thống thông tin thị trường nông sản	100.000.000
5	Tập huấn và đào tạo nguồn nhân lực	Đào tạo lại cán bộ qua các năm nhằm tăng cường và duy trì cập nhật tri thức	114.000.000
6	Tổ chức vận hành hệ thống	Là hoạt động tổ chức thu thập thông tin thực tế và cập nhập vào Hệ thống thông tin thị trường nông sản theo quy định	6.955.210.000
		Tổng	25.629.210.000

Phụ lục số 03

Khái toán kinh phí vận hành hệ thống giai đoạn 2017 - 2020

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	I	2	3=2*I	4	5=4*I	6	7=6*I	8	9=8*I	10=2+4+6+8	11=3+5+7+9	12
I	Chi phí xây dựng cơ sở dữ liệu				#####		#####		#####		#####		6.955.210.000	
1	Thiết kế mẫu câu hỏi (chuẩn hóa thu thập thông tin)				43.050.000								43.050.000	Vận dụng Thông tư 58/2011/BTC
1.1	Lập bảng câu hỏi cấu trúc lấy thông tin sản xuất (dưới 30 chỉ tiêu cho các sản phẩm: hoa lan, cá cảnh, bò sữa, heo, bò thịt, rau, tôm, yến, muối, cá sấu, xoài, bánh tráng, gia cầm, trứng gia cầm)	Mẫu	750.000	14	10.500.000							14	10.500.000	
1.2	Lập bảng câu hỏi cấu trúc lấy thông tin kinh doanh, thương mại (dưới 30 chỉ tiêu cho các sản phẩm: hoa lan, cá cảnh, bò sữa, heo, bò thịt, rau, tôm, yến, muối, cá sấu, xoài, bánh tráng, gia cầm, trứng gia cầm)	Mẫu	75.000	14	1.050.000							14	1.050.000	
1.3	Lập bảng câu hỏi cấu trúc lấy thông tin từ cấp xã (dưới 30 chỉ tiêu cho các sản phẩm: hoa lan, cá cảnh, bò sữa, heo, bò thịt, rau, tôm, yến, muối, cá sấu, xoài, bánh tráng, gia cầm, trứng gia cầm)	Mẫu	750.000	14	10.500.000							14	10.500.000	
1.4	Lập bảng câu hỏi cấu trúc lấy thông tin từ cấp huyện (dưới 30 chỉ tiêu cho các sản phẩm: hoa lan, cá cảnh, bò sữa, heo, bò thịt, rau, tôm, yến, muối, cá sấu, xoài, bánh tráng, gia cầm, trứng gia cầm)	Mẫu	750.000	14	10.500.000							14	10.500.000	
1.5	Lập bảng câu hỏi cấu trúc lấy thông tin từ cấp sở ban ngành (dưới 30 chỉ tiêu cho các sản phẩm: hoa lan, cá cảnh, bò sữa, heo, bò thịt, rau, tôm, yến, muối, cá sấu, xoài, bánh tráng, gia cầm, trứng gia cầm)	Mẫu	750.000	14	10.500.000							14	10.500.000	
2	Chi cho đối tượng sản xuất cung cấp thông tin, tự điền vào phiếu điều tra (dưới 30 chỉ tiêu):			16.800	#####	###	#####	###	#####	###	#####	67.200	2.016.000.000	
2.1	Hoa lan	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000	
2.2	Cá cảnh	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000	
2.3	Bò sữa	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000	
2.4	Heo thịt	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000	
2.5	Bò thịt	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000	
2.6	Gia cầm	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000	

2.7	Trứng gia cầm	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
2.8	Rau	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
2.9	Tôm	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
2.10	Yến	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
2.11	Muối	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
2.12	Cá sấu	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
2.13	Xoài	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
2.14	Bánh trắng	Phiếu	30.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	1.200	36.000.000	4.800	144.000.000
3	Chỉ cho đối tượng kinh doanh cung cấp thông tin, tự điền vào phiếu điều tra (dưới 30 chỉ tiêu):			33.600	#####	###	#####	###	#####	###	#####	134.400	4.032.000.000
3.1	Hoa lan	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.2	Cá cảnh	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.3	Bò sữa	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.4	Heo thịt	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.5	Bò thịt	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.6	Gia cầm	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.7	Trứng gia cầm	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.8	Rau	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.9	Tôm	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.10	Yến	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.11	Muối	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.12	Cá sấu	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.13	Xoài	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
3.14	Bánh trắng	Phiếu	30.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	2.400	72.000.000	9.600	288.000.000
4	Chỉ cho đối tượng cấp quản lý nhà nước cung cấp thông tin, tự điền vào phiếu điều tra (dưới 30 chỉ tiêu):			3.468	104.040.000	###	#####	###	#####	###	#####	13.872	416.160.000
4.1	Cấp xã	Phiếu	30.000	2.688	80.640.000	2.688	80.640.000	2.688	80.640.000	2.688	80.640.000	10.752	322.560.000
4.2	Cấp huyện	Phiếu	30.000	480	14.400.000	480	14.400.000	480	14.400.000	480	14.400.000	1.920	57.600.000

Vận dụng
Thông tư
58/2011/BTC

4.3	Cấp thành phố	Phiếu	30.000	300	9.000.000	300	9.000.000	300	9.000.000	300	9.000.000	1.200	36.000.000
5	Chi viết chuyên đề (chuyên đề hoa lan, cá cảnh, bò sữa, heo, bò thịt, rau, tôm, yến, muối, cá sấu, xoài, bánh tráng, gia cầm, trứng gia cầm)	Chuyên đề	#####	14	112.000.000	14	#####	14	#####	14	112.000.000	56	448.000.000

Phụ lục số 04

Khái toán kinh phí đào tạo giai đoạn 2017 - 2020

TT	Nội dung	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Tổng cộng		Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3=2*1	4	5=4*1	6	7=6*1	8	9=8*1	10=2+4+6+8	11=3+5+7+9	12
Tổng cộng					28.500.000		#####		#REF!		28.500.000		114.000.000	
I	Chi phí tập huấn, đào tạo nhân lực				28.500.000		#####		28.500.000		28.500.000		114.000.000	Theo báo giá của Viện Nghiên cứu và Phát triển nguồn nhân lực - Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
1	Đào tạo đội ngũ chuyên viên tư vấn sử dụng phần mềm thống kê SPSS	Học viên	3.000.000	5	15.000.000	5	15.000.000	5	15.000.000	5	15.000.000	20	60.000.000	Vận dụng Thông tư 97/TT-BTC
2	Chi phí tập huấn cán bộ tại các cấp quận/huyện, phường, xã, các hộ sản xuất trong công tác nhập liệu				13.500.000		13.500.000		13.500.000		13.500.000	2.480	54.000.000	
2.1	Thuê giảng viên	Người	300.000	10	3.000.000	10	3.000.000	10	3.000.000	10	3.000.000	40	12.000.000	
2.2	Nước uống	Người/buổi	10.000	300	3.000.000	300	3.000.000	300	3.000.000	300	3.000.000	1.200	12.000.000	
2.3	Tài liệu	Bộ	20.000	300	6.000.000	300	6.000.000	300	6.000.000	300	6.000.000	1.200	24.000.000	
2.4	Hỗ trợ điện, nước sử dụng hội trường phường/xã	Ngày	150.000	10	1.500.000	10	1.500.000	10	1.500.000	10	1.500.000	40	6.000.000	

CÔNG BÁO/Số 23/Ngày 01-3-2017

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 4****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 276/QĐ-UBND

Quận 4, ngày 24 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật của
Ủy ban nhân dân Quận 4 hết hiệu lực trong năm 2016****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp Quận 4 tại Tờ trình số 32/TTr-PTP ngày 16 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Quận 4 hết hiệu lực trong năm 2016 (*đính kèm Danh mục văn bản*).

Điều 2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4 chịu trách nhiệm niêm yết và đăng tải Quyết định này tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 4, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 15 phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Trần Hoàng Quân**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC****VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRONG NĂM 2016***(Kèm theo Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 4)***A. VĂN BẢN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4 HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2016:**

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
01	Quyết định	03/2010/QĐ-UBND ngày 14/4/2010	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp Quận 4	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4	30/6/2016
02	Quyết định	01/2014/QĐ-UBND ngày 03/01/2014	Sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp Quận 4 ban hành kèm theo Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 14/4/2010 của Ủy ban nhân dân Quận 4	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4	30/6/2016

03	Quyết định	04/2012/QĐ-UBND ngày 30/8/2012	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 4	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 2209/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4	07/9/2016
04	Quyết định	03/2012/QĐ-UBND ngày 29/6/2012	Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ cơ quan	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 1356/QĐ-UBND-NC ngày 25/10/2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4	25/10/2016
05	Quyết định	05/2010/QĐ-UBND ngày 19/8/2010	Ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Quận 4 thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 25/11/2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4	25/11/2016
06	Chỉ thị	02/2011/CT-UBND ngày 24/3/2011	Tăng cường công tác quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ trên địa bàn Quận 4	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 1355/QĐ-UBND-NC ngày 25/10/2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4	25/10/2016

07	Chi thi	05/2011/CT-UBND ngày 11/5/2011	Tăng cường quản lý nhà nước, nâng cao hiệu quả tạo sự chuyển biến mạnh mẽ công tác thi hành án dân sự trên địa bàn Quận 4	Bị bãi bỏ bởi Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 28/11/2016 của Ủy ban nhân dân Quận 4	28/11/2016
----	---------	-----------------------------------	---	---	------------

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2016:

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
Không có văn bản thuộc đối tượng của kỳ công bố trước nhưng chưa được công bố					

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 6****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 626/QĐ-UBND

Quận 6, ngày 23 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân quận 6 hết hiệu lực toàn bộ năm 2016****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Xét đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp quận 6 tại Công văn số 69/TP ngày 18 tháng 01 năm 2017.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quận 6 hết hiệu lực toàn bộ năm 2016.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 6, Trưởng phòng Tư pháp quận 6, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 14 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**CHỦ TỊCH****Ngô Thành Lương**

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 6

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6
HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2016
(Ban hành kèm theo Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 23/01/2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 6)

Số TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1	Quyết định	11/2009/ QĐ-UBND-NV Ngày 04/5/2009	Về đổi tên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 6 thành Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 6	Quyết định số 4372/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của Ủy ban nhân dân quận 6 về việc đổi tên Văn phòng Ủy ban nhân dân quận 6 thành Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận 6.	28/7/2016
2	Quyết định	19/2009/ QĐ-UBND-NV Ngày 23/10/2009	Về ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp quận 6.	Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của Ủy ban nhân dân quận 6 ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận 6.	12/10/2016
Tổng số: 02 văn bản					

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN 7****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 454/QĐ-UBND

Quận 7, ngày 24 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố văn bản quy phạm pháp luật
hết hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2017****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 83/TTr-TP ngày 18 tháng 01 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 02 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân quận 7 ban hành hết hiệu lực thi hành trước ngày 01/01/2017 theo Danh mục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Thủ trưởng các phòng ban chuyên môn thuộc quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH**Lê Hòa Bình**

Mẫu số: 03

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 7
HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH TRƯỚC NGÀY 01/01/2017
(Ban hành kèm theo Quyết định số 454/QĐ-UBND
Ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND quận 7)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2017: Tổng số 02
văn bản

Số TT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1	2	3	4	5	6
1.	Quyết định	06/QĐ-UB-TC 07/01/2004	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Thể dục - Thể thao Quận 7.	Đã được thay thế bởi Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 20/8/2015 của Ủy ban nhân dân quận 7	27/8/2015
2.	Quyết định	01/2013/QĐ-UBND 07/02/2013	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực văn hóa, thông tin và phòng, chống tệ nạn xã hội Quận 7.	Đã được thay thế bởi Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban nhân dân quận 7	07/01/2016

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2017.

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản/ trích yếu nội dung của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
		Không có			

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 54/QĐ-UBND

Quận 9, ngày 25 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**V/v công bố văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ của Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2016****ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Quyết định số 7022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Ban hành Kế hoạch công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2016 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Quận 9 về kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật năm 2016 trên địa bàn Quận 9;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 07/TTr-TP ngày 17 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố 12 văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ của Ủy ban nhân dân Quận 9, ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân-Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tư pháp quận, Trưởng các phòng ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 13 phường có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đặng Thị Hồng Liên

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 9 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực toàn bộ
của Ủy ban nhân dân Quận 9 ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Ban hành kèm theo QĐ số 54/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi, trích yếu nội dung văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
01	Quyết định	12/2009/QĐ-UBND	V/v đổi tên Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân Quận 9 thành Văn phòng Ủy ban nhân dân Quận 9.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND	19/01/2017
02	Quyết định	29/2009/QĐ-UBND	V/v ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp Quận 9.	Được thay thế tại Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND	18/11/2016
03	Quyết định	01/2011/QĐ-UBND	Ban hành Quy chế làm việc của UBND Quận 9	Được bãi bỏ tại Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND	28/12/2016
04	Quyết định	11/2011/QĐ-UBND	Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Quận ủy 9 về thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quận 9 lần IV về chương trình cải cách hành chính giai đoạn 2011 - 2015	Được minh thị tại trích yếu văn bản	01/01/2016
05	Quyết định	07/2012/QĐ-UBND	Quyết định ban hành quy chế về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-	19/01/2017

			hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Quận 9	UBND	
06	Quyết định	03/2013/QĐ-UBND	Quyết định ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ Quận 9.	Được thay thế tại Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND	20/10/2016
07	Quyết định	05/2014/QĐ-UBND	Quyết định về việc bãi bỏ các văn bản hết hiệu lực pháp luật trên địa bàn Quận 9.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND	19/01/2017
08	Quyết định	08/2014/QĐ-UBND	Quyết định về việc hủy bỏ văn bản Quy phạm pháp luật của Quận 9.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND	19/01/2017
09	Chỉ thị	02/2009/CT-UBND	V/v xây dựng ban chỉ huy quân sự phường vững mạnh toàn diện.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND	19/01/2017
10	Chỉ thị	04/2009/CT-UBND	V/v tăng cường quản lý đất do nhà nước trực tiếp quản lý trên địa bàn Quận 9.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND	19/01/2017
11	Chỉ thị	02/2013/CT-UBND	Chỉ thị về tăng cường quản lý cán bộ, công chức, viên chức và người quản lý doanh nghiệp.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND	19/01/2017
12	Chỉ thị	04/2013/CT-UBND	Chỉ thị về tăng cường công tác quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn quận.	Được bãi bỏ tại Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND	19/01/2017

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 559/QĐ-UBND

Thủ Đức, ngày 19 tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức hết hiệu lực toàn bộ năm 2016****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 70/TTr-TP ngày 17 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức hết hiệu lực toàn bộ năm 2016.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường thuộc quận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Đặng Nguyễn Thanh Minh**

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-UBND

ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Trích yếu nội dung của văn bản	Lý do hết hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
NĂM 2009					
1	Quyết định	07/2009/QĐ-UBND ngày 03/3/2009	V/v ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Nội vụ quận Thủ Đức	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của phòng Nội vụ quận Thủ Đức	25/8/2016

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 102/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 13 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ văn bản**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp tại Tờ trình số 55/TTr-TP ngày 10 tháng 02 năm 2017 về việc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay bãi bỏ 03 văn bản của Ủy ban nhân dân huyện do ban hành không phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

(Danh mục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tư pháp, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Quản lý đô thị, Giám đốc Bệnh viện huyện Cần Giờ, Thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH****Lê Minh Dũng**

DANH MỤC
VĂN BẢN BỊ BÃI BỎ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2017
của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ về việc bãi bỏ văn bản)*

ST T	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản / Trích yếu nội dung của văn bản	Ngày có hiệu lực	Lý do bãi bỏ
01	Quyết định	01/2014/QĐ-UBND Ngày 21/8/2014	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đội Quản lý trật tự đô thị huyện Cần Giờ	28/8/2014	Không phù hợp với các văn bản sau đây:
02	Quyết định	03/2014/QĐ-UBND Ngày 04/11/2014	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện huyện Cần Giờ	11/11/2014	Điều 30 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
03	Quyết định	02/2016/QĐ-UBND Ngày 25/8/2016	Quyết định bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Bệnh viện huyện Cần Giờ	01/9/2016	Khoản 2 Điều 28 Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN HỌC MÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 86/QĐ-UBND

*Học Môn, ngày 18 tháng 01 năm 2017***QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật
hết hiệu lực thi hành năm 2017****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HỌC MÔN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tư pháp tại Tờ trình số 18/TTr-TP ngày 13 tháng 01 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố 05 văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực thi hành năm 2016 do Ủy ban nhân dân huyện Học Môn ban hành (*danh mục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tư pháp, Thủ trưởng các phòng, ban, ngành thuộc huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã – thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Văn Hồng Ngọc**

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH NĂM 2016
DO ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN BAN HÀNH
(Kèm theo Quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn)

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản/ Trích yếu nội dung của văn bản	Ngày hết hiệu lực	Lý do hết hiệu lực
1	Chỉ thị	06/2007/CT-UBND Ngày 09/7/2007	Về việc thực hiện nhiệm vụ huấn luyện nâng cao tham gia hội thao quốc phòng thành phố năm 2007	22/4/2016	Nội dung văn bản không còn phù hợp quy định pháp luật
2	Chỉ thị	11/2009/CT-UBND Ngày 11/11/2009	Về áp dụng thống nhất bộ thủ tục hành chính trên địa bàn huyện Hóc Môn	22/4/2016	Nội dung văn bản không còn phù hợp quy định pháp luật
3	Chỉ thị	05/2010/CT-UBND Ngày 30/12/2010	Về xây dựng hộ nhóm, tổ nhân dân, tổ dân phố tự quản về an ninh trật tự	22/4/2016	Nội dung văn bản không còn phù hợp quy định pháp luật
4	Chỉ thị	04/2013/CT-UBND Ngày 04/7/2013	Tăng cường quản lý cán bộ, công chức	22/4/2016	Nội dung văn bản không còn phù hợp quy định pháp luật
5	Quyết định	06/2009/QĐ-UBND Ngày 05/5/2009	Về đổi tên Văn phòng HĐND và UBND thành Văn phòng UBND thuộc UBND huyện Hóc Môn	11/8/2016	Nội dung văn bản không còn phù hợp quy định pháp luật

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng